

## **Mưu sinh trên đất khách: trải nghiệm về hội nhập xã hội của nữ lao động người Khmer ở Bình Dương**

**Lê Anh Vũ**

Khoa Công tác xã hội – Đại học Thủ Dầu Một

**Tóm tắt:** Dựa trên nghiên cứu trường hợp 6 phụ nữ là người Khmer di dân từ Trà Vinh lên Bình Dương dưới cách tiếp cận câu chuyện cuộc đời và quan điểm kiến tạo của Peter Begger và Thomas Luckmann, bài viết đề cập đến quá trình hòa nhập vào không gian sống trong khu trọ và không gian nơi làm việc. Bài viết cho thấy sự thiếu vắng về những nguồn vốn xã hội như trình độ học vấn, sức khỏe và giao tiếp là những khó khăn cho nữ lao động di cư người Khmer trong quá trình hội nhập vào cuộc sống mới. Thân phận của người nữ công nhân Khmer xuất hiện dưới hai hình ảnh đối lập ở hai không gian khác nhau, cởi mở và linh hoạt trong mạng lưới xã hội ở nơi trọ và thủ thế, an phận ở nơi làm việc.

**Từ khóa:** Hội nhập xã hội; Câu chuyện cuộc đời; Lý thuyết kiến tạo.

Ngày nhận bài: 31/8/2017; ngày chỉnh sửa: 2/4/2018; ngày duyệt đăng: 31/5/2018.

## 1. Đặt vấn đề

Di cư được xem như là kết quả tất yếu của công cuộc phát triển. Những đánh giá gần đây nhìn chung xác định một số đặc điểm quan trọng của di cư ở Việt Nam: Mức di cư trong nước đang tăng lên, chủ yếu là di cư nông thôn ra thành thị và là di cư tạm thời. Trong dòng người di cư đó, phụ nữ chiếm tỉ lệ ngày càng cao (ActionAid, 2011) và xu hướng “nữ hóa di cư” đã trở thành xu hướng chủ đạo theo như kết quả phân tích từ Điều tra Di cư 2004, Tổng điều tra Dân số và nhà ở 2009, Điều tra Di cư nội địa quốc gia 2015. Cũng nằm trong dòng chảy di cư đó, những phụ nữ Khmer trong các nghiên cứu cũng ra đi vì kinh tế khó khăn ở quê nhà (Taylor, 2007; Nguyễn Thị Hòa, 2009; Ngô Phương Lan, 2012; Ngô Thị Thu Trang và các tác giả khác, 2016). Trong quyết định di cư, họ phụ thuộc vào mạng lưới xã hội là đồng hương (Ngô Phương Lan, 2012; Ngô Thị Thu Trang và các tác giả khác, 2016), đồng đạo (Taylor, 2007) và cả những người môi giới (Nguyễn Thị Hòa, 2009). Sự ra đi của họ đã góp phần thay đổi kinh tế gia đình, thể hiện lòng hiếu thảo với cha mẹ. Tuy nhiên, ít người ở quê nhà biết được những rủi ro của họ khi mà họ chưa được thụ hưởng đầy đủ các quyền lợi và chính sách dành cho người lao động, cũng như chưa được luật pháp bảo vệ mỗi khi gặp bất trắc trong quan hệ với người thuê mướn họ (Nguyễn Thị Hòa, 2009). Đối diện với những rủi ro và bất trắc, nữ lao động Khmer không chấp nhận buông xuôi mà tìm cách vượt lên và thích nghi để có thể sống cuộc đời của mình (Ngô Thị Thu Trang và các tác giả khác, 2016).

Bình Dương kể từ khi tái lập tỉnh (1997) đến nay là một trong những địa phương có tốc độ phát triển nhanh, có nhiều khu công nghiệp nhất trong cả nước<sup>(1)</sup>. Địa phương này là điểm đến của không ít nữ giới là người Khmer đến từ những vùng quê nghèo ở miền Tây Nam Bộ để làm công nhân. Bài viết này quan tâm đến quá trình hội nhập của họ trong hai không gian sống ở nơi làm việc và ở nơi trọ thông qua cách tiếp cận câu chuyện đời và quan điểm kiến tạo của Peter Berger và Thomas Luckmann (1966).

## 2. Lý thuyết và phương pháp

Bàn về hội nhập xã hội (social integration), trường phái chức năng luận mà đại diện tiêu biểu là Emile Durkheim, cho rằng chủ thể chỉ hiện hữu trong một sự kiện mang tính xã hội (social fact) của nhận thức tập thể.

Trong khi đó, các nhà cá nhân luận mà tiêu biểu là Max Weber lại đề cao sự “thông hiểu” khi ủng hộ cho việc diễn giải hành động của con người xuất phát từ năng lực của chủ thể trong hành động và chọn lựa của họ. Peter Berger và Thomas Luckmann cho rằng hai quan điểm của Durkheim (tổng thể luận) và Weber (cá nhân luận) là không hề đối nghịch nhau và quan điểm chính trong kiến tạo luận xã hội của hai tác giả này là mối quan hệ biện chứng giữa cá nhân và xã hội. Theo Peter Berger và Thomas Luckmann (1966), mối quan hệ biện chứng giữa xã hội với cá nhân thể hiện ở hai nhãn quan bao gồm: nhãn quan định chế và nhãn quan vai trò cá nhân. Theo đó, *“nhãn quan thứ nhất có thể được tóm lại trong mệnh đề sau: xã hội chỉ tồn tại khi các cá nhân có ý thức về nó; còn nhãn quan thứ hai thì có thể được tóm tắt trong mệnh đề sau: ý thức cá nhân được định đoạt về mặt xã hội”* (Berger và Luckmann, 1966:118).

Trong bài viết này, quá trình hội nhập xã hội của nữ công nhân Khmer sẽ được phân tích dựa trên mối quan hệ tương hỗ giữa cá nhân họ và hoàn cảnh sống nơi đất khách. Đó không phải là sự áp đặt một chiều từ hoàn cảnh mà còn phụ thuộc vào ý thức về sự tồn tại của bản thân họ trước những khó khăn của cuộc sống. Điều này cũng hàm ý rằng nữ lao động Khmer là người chủ động kiến tạo nên hình ảnh dựa trên sự tương tác và vị thế của mình với người xung quanh trong những không gian sống khác nhau như tại nơi làm việc và nơi ở.

Về mặt phương pháp, bài viết này dựa trên cách tiếp cận câu chuyện cuộc đời mà theo Slim và các cộng sự (2006:145) đó là: *“cách một người kể chuyện toàn bộ cuộc sống của mình trong mọi khía cạnh: tinh thần cá nhân, xã hội và kinh tế”*. Câu chuyện cuộc đời dù mang tính riêng tư nhưng nó luôn nằm trong mối quan hệ biện chứng với các điều kiện khách quan của thực tế xã hội. Bởi lẽ, dù đó là những câu chuyện cuộc đời của các cá nhân bình thường trong xã hội nhưng nghiên cứu về chúng giúp chúng ta hiểu hơn về cuộc sống của xã hội với tư cách là dòng chảy chính như nhận định của David Arnord và Stuart Blackburn (2004): *“mặc dù những câu chuyện cuộc đời tập trung vào những cuộc đời cá nhân nhưng chúng chắc chắn nằm trong sự trải nghiệm xã hội. Lịch sử cuộc đời thường bắt đầu bằng hồi ức cá nhân nhưng những hồi ức như vậy luôn luôn được tạo ra bởi con người như thành phần của một nhóm xã hội”* (Arnord và Blackburn, 2004:21).

Dữ liệu của bài viết này là một phần trong một nghiên cứu kéo dài nhiều năm của tác giả về thích nghi sinh kế và duy trì bản sắc văn hóa của người lao động Khmer nhập cư ở Bình Dương tại hai cộng đồng có đông người Khmer sinh sống tại phường Hưng Định và phường Thuận Giao, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Thời gian điền dã là từ tháng 4 năm 2015 đến tháng 4 năm 2017 và sẽ còn tiếp tục trong thời gian tới. Những cuộc trò chuyện về quá trình hội nhập vào không gian sống mới của các nhân vật chỉ được thực hiện sau khi đã có quá trình làm quen và tạo được sự đồng cảm, chia sẻ từ các nhân vật. Phần lớn những cuộc trò chuyện được ghi chép thành những nhật ký điền dã. Sáu nhân vật trong nghiên cứu này có độ tuổi từ 30 trở lên, đa phần có trình độ học vấn thấp. Họ có thời gian lên Bình Dương trên 5 năm, đã và đang làm việc trong các công ty gốm sứ với các công việc lao động chân tay đòi hỏi có nhiều sức khỏe. Ngoài ra, để đảm bảo tính riêng tư của thông tin cá nhân, tên các nhân vật trong nghiên cứu này đã được mã hóa.

### 3. Kết quả nghiên cứu

#### Hội nhập ở nơi làm việc: thủ thế và an phận

- Chị nhớ nhất điều gì khi mới đi làm ở Bình Dương? - Hồi đó, em mới vô làm em sợ nhất là nói chuyện với người khác, em nói người ta hổng có hiểu mà em cũng hổng có hiểu người ta nói gì, nhất là chuyên trưởng [tổ trưởng tổ sản xuất] đó? Làm như là cái giọng của mình nó ngang ngang hay sao đó (cười).

Đoạn trao đổi trên là giữa tôi với chị Thạch Thị Thida một nữ công nhân Khmer 33 tuổi quê ở Tiểu Cần, Trà Vinh có khuôn mặt rất đẹp với làn da nâu và đôi mắt to tròn. Chị lên Bình Dương được 6 năm và đang làm trong một công ty chuyên sản xuất gốm sứ. Để có thể nghe lời tự sự về quá khứ của chị với tôi không phải là điều dễ dàng. Tôi còn nhớ lần đầu tiên khi tiếp xúc trong dịp giúp sinh viên xác định thân chủ khi thực hành công tác xã hội, chị nhìn tôi với ánh mắt rất e dè, có lẽ bởi tôi là người lạ và là nam giới. Hiểu được tâm trạng đó, tôi không hỏi gì thêm. Những lần sau khi xuống lại địa bàn thực tập để kiểm tra và hỗ trợ sinh viên cũng như tiến hành nghiên cứu của mình tôi thường thăm hỏi chị. Và sau khoảng hai tháng, chị dần dần gỡ bỏ được sự e ngại và tiếp xúc với tôi như những người bạn cũng xa quê đến mảnh đất này lập nghiệp. Có lẽ việc khó khăn và ngại ngùng trong giao tiếp cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến tâm thế an phận của chị:

“Bên chỗ em làm cũng có người mình, người Kinh đủ hết nhưng em ít có chơi với ai lắm, chỉ nói chuyện cho có thôi à, mình biết thân biết phận của mình, nên lo mà làm, không đụng chạm tới ai. Có lần chị kia làm hư sản phẩm mà lúc đó không ai để ý, đến khi tổ trưởng phát hiện ra thì chị đó lại đổ thừa cho em, em tức đến mức khóc luôn nhưng cũng không biết nói sao. Em rút kinh nghiệm là lần sau làm gì em cũng báo tổ trưởng để không bị đổ thừa như vậy, mà làm như người ta cứ nghĩ tui em ít học nên hay làm sai hay sao đó, có chuyện gì trong bộ phận cũng thường nghi tui em trước”.

Tương đồng với những khó khăn của chị Thida, cô Thanh năm nay 45 tuổi, tóc đã lấm tấm sợi bạc, cô nói rõ tiếng phổ thông và nếu không gặp cô mà chỉ nghe giọng thì có thể không nhận ra cô là người Khmer. Cô lên Bình Dương cùng với gia đình mình từ năm 1998. Sau khi con mất vì bệnh, cô có về quê nhưng chỉ một thời gian ngắn, cô lại cùng chồng trở lại Bình Dương để tìm kiếm việc làm và xoa dịu nỗi buồn không còn con cái. Hiện nay, cô là lao công trong một công ty gốm sứ. Trong thời gian đầu khi mới vào làm việc, cô cũng cho biết việc giao tiếp bằng tiếng Kinh là một trong những trở ngại lớn nhất của cô, khi bản thân không hiểu kịp những gì người khác nói và ngược lại cô cũng khó diễn đạt ý mình bằng tiếng Kinh. Để thích nghi, cô đã nghĩ ra cách:

“Tui nói người ta không nghe tui cũng buồn lắm chú ơi! Mà trong chỗ mình trọ cũng toàn người mình nên cũng đâu có nói gì được đâu chú. Nên khi nói chuyện với người ta, tui phải cố gắng nghe rồi nói theo, cứ từ từ rồi cũng thành quen thôi, giờ tui nói bảo đảm không thể biết tui là người Khmer (cười)”.

Việc giao tiếp bằng tiếng Kinh có thể được khắc phục trong một thời gian ngắn nhưng trình độ học vấn thì không hề đơn giản. Không chỉ khó khăn trong cuộc sống thường ngày, việc không biết chữ cũng là một rào cản lớn trong công việc của họ. Tôi vẫn nhớ câu chuyện chị Phai – nữ công nhân 32 tuổi làm trong lò gốm ở bộ phận kiểm hàng - phải sử dụng một cách ghi nhớ khác để phân biệt màu sắc khi in trên sản phẩm gốm:

“Những người cũ, người ta ít có chỉ cho mình lắm, mình cũng ngại không có hỏi người ta nên lúc mới vào hay bị sai lắm nên cũng bị la hoài mà chửi thì nghe chứ sao giờ (cười), rồi lo mà làm lại thôi. Mình không biết chữ nên phải cố gắng mà nhớ, số thì dễ ví dụ mình thấy 250 hay 270 thì mình biết nhưng tên thì mình không đọc được nên làm của ai thì mình phải hỏi tổ trưởng cho đảm bảo khỏi lộn”.

Việc thiếu vắng những nguồn vốn cá nhân như học vấn và khả năng giao tiếp, cộng với tâm thế của những người xa quê, muốn yên ổn để làm việc nên mối quan hệ với đồng nghiệp và mọi người xung quanh ở nơi làm việc của những phụ nữ trong nghiên cứu này chỉ dừng ở mức xã giao và có thể chấp nhận phần thiệt về mình. Công việc quét dọn vệ sinh của cô Thanh cũng không đơn giản vì cô đã lớn tuổi nên cũng phải cố gắng nhiều:

Công việc tạp vụ, quét dọn tối ngày, mình đi làm cho người ta thì lấy đồng tiền cũng đâu có dễ đâu chú. Nhiệm vụ của tui là quét mấy cái đường trong xưởng chỗ công nhân làm đó, mình thấy dơ là mình quét liền mà lớn tuổi nên mệt lắm cũng không dám ngồi lâu đâu chú, ngồi là bà tổ trưởng đi nhắc liền đó, mình không biết chữ, lớn tuổi nữa nên người ta cũng hay nói này nói nọ, nhiều lúc nhục lắm chú ơi! Nhưng giờ nghĩ thì biết làm cái gì mà ăn, con cái không có nữa...”

Không chỉ trong giao tiếp, cách ứng xử trước những sự cố tại nơi làm việc cũng cho thấy tâm thế “câu an” của họ. Chị Yến, 30 tuổi, lên Bình Dương được 6 năm. Lúc đó, nhà nghèo, đông anh em mà lại không có đất đai nên chị theo bà con lên Bình Dương làm gốm. Sau này, quen bạn trai cũng là người Khmer trong khu trọ. Họ cưới nhau được 2 năm, hiện chị đang ở nhà nuôi con nhỏ và là hàng xóm của chị Thida. Chị kể lúc chị còn làm (năm 2015), công ty của chị có đình công vì ông chủ tăng lương ít quá nên công nhân phản đối không làm. Chị bảo, lúc đó chị thấy:

“Người ta ai cũng không có làm nữa kéo nhau đi ra công, rồi la lối tùm lum hết, em cũng sợ vì ai cũng đi mà em không đi cũng không được nhưng em muốn qua nhanh nhanh để còn yên ổn mà đi làm, với em có công việc như ở công ty là mừng lắm rồi nên chịu thiệt chút không sao, không có đòi hỏi gì. Em nhớ, lúc đó vừa sợ vừa vui. Ông chủ thì đứng ở trên la “Bây giờ làm ăn thua lỗ, tao còn có cái quần xà lỏn nè! Tụi bây (công nhân) có muốn lấy không? Dưới này, mọi người hô lấy luôn cho ông ở trên ở trường luôn, cười quá trời quá đất! Công ty này tăng lương ít quá mà còn tăng theo kiểu xếp hạng A,B,C nữa, hồi năm đó, gần tết bà chị em cưới nên hai vợ chồng em về sớm mấy ngày vậy mà ông tăng lương ít hơn người khác, vợ chồng em người cũ làm lâu mà ông tăng có 10.000đ trong khi người mới lại tăng 15.000đ, chơi sốc hàng, em cũng bức xúc nhưng biết làm sao bây giờ! Bây giờ lương mấy người mới còn hơn lương của em luôn! Kì cục thiệt”.

Trong những diễn ngôn về thân phận của mình ở nơi làm việc, những ngôn từ mà nữ di cư Khmer trong nghiên cứu này sử dụng mang tính “*biết thân biết phận*” bộc lộ trạng thái chấp nhận, với họ, có lẽ việc yên ổn để

có công việc là quan trọng hơn việc đấu tranh đòi quyền lợi, với họ dù công việc có nặng nhọc, lương thấp nhưng vẫn là tốt hơn so ở dưới quê. Sự lựa chọn của họ dựa trên hoàn cảnh sống: họ hiểu trong một xã hội mà bằng cấp đóng vai trò như một “nguồn vốn” thì việc thiếu vắng nguồn vốn này sẽ không thể đảm bảo cho họ một công việc chắc chắn. Việc chấp nhận những thiệt thòi về cho bản thân để có công việc để tồn tại và mưu sinh với họ là điều đương nhiên. Với họ, sức khỏe có lẽ là thứ vốn mà họ có ưu thế so với người khác. Vì thế họ chấp nhận làm cả những việc độc hại mà người khác không làm, không phải là họ không quan tâm đến sức khỏe của mình mà đó là sự đánh đổi để mưu sinh. Khi được hỏi về chế độ khám sức khỏe ở công ty, chị Phai kể với sự bức xúc:

“Họ vô công ty cũng khám mắt, cho mình đọc chữ rồi khám tai, răng, thử máu, chụp phim cũng đủ thứ nhưng khám xong mà mình không có biết kết quả nhưng không đi khám là bị phạt đó, nó (chủ) không cho mình nghỉ không đâu?”

Qua tâm sự của chị Phai, rõ ràng công ty nơi chị làm cũng có chế độ khám sức khỏe định kỳ nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu và mong đợi của công nhân nhưng tâm thế chung vẫn là sự “cam chịu”. Tôi còn nhận ra tâm trạng này khi nghe chị Yến và cô Thanh nói về những sự cố mà họ gặp khi làm việc. Họ cảm thấy rất buồn khi những người tổ trưởng luôn nghĩ họ và những đồng hương Khmer trong bộ phận là những người ít học, hay làm sai sót. Cách nhìn này vô hình chung như là một định kiến với những nữ công nhân Khmer.

Để đảm bảo quyền lợi cho công nhân lao động, ở các công ty luôn có tổ chức công đoàn. Tuy nhiên, việc tham gia vào những hoạt động do công đoàn tổ chức là khá xa lạ đối với những nữ lao động di cư trong nghiên cứu này. Đường như, họ không tin vào tổ chức này và ngại tham gia như tâm sự của chị Sa là công nhân trong công ty gốm, cùng chồng lên Bình Dương đã được bốn năm:

“Trong công ty cũng có công đoàn chứ nhưng mà họ cũng làm thuê như mình nên cũng nghe lời ông chủ thôi hà, mình có gì thì tự chịu cho rồi chứ đi thưa thì cũng không được gì mà còn bị để ý nữa”.

Những dữ kiện trên cho thấy sự hội nhập xã hội của nữ công nhân Khmer đang được tiến hành theo cách thức của riêng họ, nó thể hiện nhu cầu muốn có một việc làm ổn định nơi đất khách. Sự kiến tạo nên hình ảnh

thủ thế, an phận không phản ánh sự bị động mà ngược lại đó chính là chiến lược sống dựa trên sự cân nhắc về bản thân và bối cảnh tại nơi làm việc.

### Hội nhập ở nơi trọ: cởi mở và chia sẻ

Trong những câu chuyện trao đổi cùng họ, tôi thấy rằng, ngoài thời gian làm việc, chủ yếu các hoạt động đều diễn ra trong khu trọ. Chị Vi, 34 tuổi là đồng hương với chị Sa khi cùng ở Trà Cú nhưng lên Bình Dương sau một năm kể rằng *“Hầu như ở đây ít có đi ra ngoài lắm, đi làm mệt về là ngủ còn không thì cũng nói chuyện với hàng xóm ở đây thôi, chứ cũng không có ra ngoài, biết siêu thị đồ nhưng không có vào vì cũng không có tiền mua nên cũng thấy ngại”*. Ngay cả trong thực hành tín ngưỡng, đối với người Khmer, Phật giáo Nam tông đóng vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần nhưng với các nữ công nhân Khmer trong nghiên cứu này, hoạt động tín ngưỡng đã phai nhạt đi nhiều. Những tư liệu của chúng tôi cho thấy họ không thờ Phật trong phòng trọ, không đi chùa thường xuyên và không tham gia các hoạt động của nhà chùa. Có chăng là, một số vẫn gửi tiền về nhờ người thân cúng dường ở các chùa ở quê để khỏi bị xóa tên như câu chuyện của chị Sa:

“Minh ở trên này không có điều kiện đi chùa vì ở xa quá còn chùa tuốt ở trên Sài Gòn mới có, mà cũng không dám thờ Phật trong nhà vì cái phòng nhỏ quá, không có chỗ riêng, ăn, ngủ cũng cùng một chỗ nên không có thờ được. Em lên đây sáu năm mà đi chùa có hai lần, mà đi ở quê khi về ăn tết dân tộc thôi chứ cũng không đi trên này nữa”.

Đối diện với những khó khăn rủi ro trong cuộc sống nơi đất khách và cả nguy cơ loại trừ ở quê nhà khi không tham gia vào các hoạt động cộng đồng, việc xây dựng mối quan hệ hay tạo dựng mạng lưới xã hội tại nơi trọ với các chị là quan trọng vì không gian sống này là nơi để các chị tái tạo sức lao động, chia sẻ buồn vui trong cuộc sống. Phải chăng việc gặp những khó khăn chung khi cùng là đồng hương và cùng dân tộc đã cố kết họ lại với nhau và tạo thành những mạng lưới xã hội mà ở đó, họ cảm thấy được an toàn hơn.

Những câu chuyện mà họ thường nói với nhau thường là hội ức ở quê nhà hay những cách thức để khắc phục rủi ro trong cuộc sống ở Bình Dương. Chị Yến có cách chi tiêu hợp lý bằng cách ghi chép lại những khoản chi tiêu hàng ngày để biết được mình chi khoản gì, kinh nghiệm

này cũng được chị nói lại cho những chị khác: “*Em có cuốn vở em ghi lại chi tiêu hàng ngày, em cũng nói cho mấy chị khác nhưng có người không biết chữ cũng khó, em nói mấy chị cứ tính trung bình một ngày chi bao nhiêu. Ví dụ mình mua đồ ăn một ngày năm chục ngàn thì mình xài trong đó thôi, đừng xài quá ra là thâm nợ*”. Là người lớn nhất và cũng có nhiều mối quan hệ với các chị trong khu trọ, cô Thanh cho biết: “*Tui là lớn đó chú nên mấy đứa cũng nể, nhiều khi có chuyện gì nó cũng hỏi và mình biết gì thì khuyên, ở quê xa lên đây, phải đùm bọc nhau mà sống thôi chú ơi, người mình cũng quen ăn xài mạnh tay lắm, có nhiều xài nhiều nên khi có chuyện là phải đi vay tiền lãi đó chú, nên tui khuyên tụi nó ăn xài ít thôi để còn tích cóp mà về quê*”.

Các chị không chỉ hỗ trợ nhau về mặt tình cảm mà còn thường xuyên giúp đỡ nhau bằng cách cho mượn qua lại và không tính lãi, dù số tiền mượn thường không có nhiều nhưng đó cũng là cách để họ giúp đỡ nhau. Chị Vi kể: “*Em cũng hay mượn qua mượn lại với mấy chị nhất là chị Sa, mượn cao nhất là khoảng năm trăm ngàn thôi, rồi lãnh lương trả lại chứ không để lâu vì ai cũng nghèo, mấy chị cho mình mượn là mấy chị thương nên mình phải có trách nhiệm*”. Chồng chị Phai là Thạch Sang, anh là Chi hội phó Chi hội thanh niên công nhân nhà trọ nên khi khu trọ có chuyện gì, anh thường đứng ra vận động quyên góp. Chị Phai kể về công việc của chồng: “*Trong xóm trọ mà có gì thì ảnh vận động, em cùng mấy chị em cũng vận động nhau giúp đỡ, em nhớ hồi năm rồi (năm 2015), có anh kia đi làm bị tung xe, mọi người quyên góp, anh Sang nhờ chị Yến ghi tên lại rồi cho người ta ký tên, vậy mà cũng được gần 7 triệu đó anh*”.

Trong sự hội nhập của nữ công nhân dân tộc thiểu số vào không gian sống ở nơi ở mới, có thể nhận ra cách sống “khép kín” khi chỉ chơi thân với đồng hương, tạo dựng mạng lưới xã hội tại nơi mình ở và ít tham gia các hoạt động bên ngoài, kể cả những hoạt động liên quan đến tín ngưỡng. Điều này, thể hiện tâm thế chủ động tìm kiếm sự an toàn và điểm tựa để có thể an tâm làm việc giúp đỡ cho bản thân và gia đình.

#### 4. Kết luận

Như Peter Berger và Thomas Luckmann (1966) đã viết về mối quan hệ giữa xã hội với con người, mỗi thành viên của xã hội “*cùng một lúc vừa ngoại thể hóa chính con người của mình trong thế giới xã hội vừa nội tâm*

*hóa thế giới xã hội này như một thực tại khách quan*”. Trong mối quan hệ biện chứng này, con người tự ngoại thể hóa [thể hiện mình ra bên ngoài] thông qua những hành động thích nghi với môi trường xã hội xung quanh, thông qua suy nghĩ và cảm xúc về bản thân và thực tại xung quanh mình; qua đó, nhấn mạnh tới tính chủ động của con người trong việc kiến tạo thế giới của mình và trong việc tìm ra ý nghĩa của hành động của mình trong quá trình này. Thông qua những lát cắt trong những câu chuyện xoay quanh quá trình hội nhập của sáu nữ công nhân người Khmer trong không gian sống và làm việc ở vùng đất mới Bình Dương. Chúng ta có thể có cảm giác về sự bi quan, cam chịu và yếm thế của họ qua những ngôn từ mà họ nói về chính cuộc đời của mình. Thế nhưng, khi bước vào cõi sống của họ, tôi mới nhận ra rằng sự lựa chọn của họ hoàn toàn chủ động và không hẳn phụ thuộc vào hoàn cảnh sống. Họ chấp nhận những hạn chế và rào cản của bản thân mình, có thể “cam chịu” nhưng họ luôn muốn làm tốt hơn để có được sự thừa nhận. Họ tập nói rõ hơn tiếng Kinh để dễ giao tiếp, họ cần cù, siêng năng và tập trung hơn để có thể nhớ những ký hiệu mà họ không đọc được. Họ ý thức về thân phận và phẩm giá của mình khi bị người khác coi thường. Ở một không gian khác, tại khu trọ có đông đồng bào của mình, những nữ công nhân Khmer lại khoác lên mình một thân phận khác, họ linh hoạt hơn, chia sẻ và kết nối với nhau nhiều hơn. Họ cảm thấy an toàn hơn khi hình thành được mạng lưới xã hội để có thể nâng đỡ họ không chỉ về vật chất mà còn về tinh thần ở một vùng đất mới.

Những câu chuyện trong bài viết này không đại diện cho số đông phụ nữ Khmer nhập cư và cũng có thể trong quá trình kể cho tôi nghe, các chị bị cảm xúc chi phối, nhấn mạnh quá mức đến những khó khăn và cực khổ trong cuộc sống của mình để tìm sự đồng cảm. Nhưng tôi nghĩ rằng, trong chừng mực nào đó, nhà nghiên cứu vẫn có thể suy xét thông qua những trải nghiệm từ quan sát thực tế và đối chứng thông tin từ những người có liên quan. Ngoài ra, nghiên cứu này cũng gợi ý cho việc tìm hiểu về một thế hệ công nhân Khmer mới trong độ tuổi dưới 30, có trình độ học vấn cao hơn và chịu ảnh hưởng của mạng xã hội đang làm việc trong các khu công nghiệp ở Bình Dương. ■

### Chú thích

<sup>(1)</sup> <http://sokhdt.binhduong.gov.vn/tong-quan-ve-kinh-te-xa-hoi-tinh-binh->

duong-qua-30-nam-doi-moi-va-mot-so-dinh-huong-trong-thoi-gian-toi.aspx truy cập ngày 15/7/2016.

### Tài liệu trích dẫn

- ActionAid. 2011. *Phụ nữ di cư trong nước - Hành trình gian nan tìm kiếm*. Hà Nội.
- Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương. 2009. *Tổng Điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: kết quả toàn bộ*. Nxb. Thống kê. Hà Nội.
- David Arnord and Stuar Blackburn. 2004. *Telling lives in India: Biography, Autobiography, and Life History*. Indiana University Press. India.
- Nguyễn Thị Hòa. 2009. “Lao động nữ di cư giúp việc nhà từ đồng bằng sông Cửu Long tới thành phố Hồ Chí Minh (Nghiên cứu tại phường 9, thị xã Trà Vinh)”. Được trình bày tại hội thảo Việt Nam học lần thứ 3, (trang 350 -374). Hà Nội.
- Ngô Phương Lan. 2012. “Bất ổn sinh kế và di cư lao động của người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long”. *Nghiên cứu con người* (3), 44-54.
- Ngô Thị Thu Trang, Hồ Kim Thi, Châu Thị Thu Thủy, Ngô Hoàng Đại Long. 2016. “Thích ứng sinh kế của người nhập cư Khmer tại quận ven đô: Điển cứu tại phường Bình Trị Đông B và phường An Lạc, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh”. *Phát triển Khoa học và Công nghệ* (19), 89 - 104.
- Hugo Slim and Paul Thompson. 2006. “Ways of listening”. *The oral history reader*, 143-154.
- Peter L. Berger và Thomas Luckmann. 1966. *Sự kiến tạo xã hội về thực tại. Khảo luận về xã hội học nhận thức*. Trần Hữu Quang chủ biên dịch thuật, giới thiệu và chú giải, 2015, Nxb. Tri thức. Hà Nội.
- Philip Taylor. 2007. “Poor Policies, Wealthy; Alternative Trajectories of Rural Development in Vietnam”. *Journal of Vietnamese Studies*, 3 - 56.
- Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc. 2004. *Điều tra di cư 2004: Di cư trong nước và mối liên hệ với các sự kiện của cuộc sống*. Vụ Thống kê dân số và lao động. Tổng cục Thống kê.
- UNFPA. 2015. *Điều tra di cư nội địa quốc gia 2015: các kết quả chủ yếu*. Nxb. Thông tấn. Hà Nội.